

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 152/2024/DS-PT  
Ngày 15- 8 -2024  
V/v: “Tranh chấp về quyền sở  
hữu tài sản và tranh chấp về  
bồi thường thiệt hại về tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Việt Hùng  
*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Thư  
Ông Bùi Thanh Thảo

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Tú Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:** Bà Đào Thị Tân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý 20/2024/TLPT-DS ngày 19 tháng 02 năm 2024 về “Tranh chấp quyền sở hữu tài sản và tranh chấp bồi thường thiệt hại về tài sản”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 94/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 80/2024/QĐXXPT-DS ngày 22 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà **Thị X**, sinh năm 1982. Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. (Có mặt)

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông **Điểu Duy Đ**, sinh năm 1962. Địa chỉ: Thôn S, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước. (Có mặt)

**- Bị đơn:**

- Ông **Trần Văn M**, sinh năm 1962; (Vắng mặt)
- Bà **Mai Thị T**, sinh năm 1964; (Vắng mặt)  
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.
- Ông **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1964, (Vắng mặt)
- Bà **Vũ Thị N**, sinh năm 1966; (Có mặt)  
Địa chỉ: Tổ B, tiểu khu A, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước.

***- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

1. Ông **Điểu Ma R**, sinh năm 1953; (Vắng mặt)
  2. Bà **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1964; (Vắng mặt)  
Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.
  3. Ông **Lý Văn K**, sinh năm 1968, (Vắng mặt)
  4. Bà **Vi Thị D1**, sinh năm 1964, (Vắng mặt)  
Địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.
  5. Bà **Lưu Thị N1**, sinh năm 1971, (Vắng mặt)
  6. Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1970, (Vắng mặt)  
Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.
  7. Ông **Ninh Văn T2**, sinh năm 1966, (Vắng mặt)
  8. Bà **Đoàn Thị N2**, sinh năm 1973, (Vắng mặt)  
Địa chỉ: Thôn E, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.
  9. Ông **Điểu Đ1**, sinh năm 1978. (Có mặt)  
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.
  10. **Ban Q**, tỉnh Bình Phước.  
Người đại diện theo pháp luật: Ông **Trần S** – Giám đốc.(Vắng mặt)
- Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Thị X.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Nguyên đơn Thị Xát người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Điểu Duy Đ trình bày:***

Vào năm 2003 bà Thị X có khai phá được diện tích đất khoảng 1,213ha, đất khai phá tọa lạc tại khoảnh 3, tiểu khu A đất do Ban Q quản lý, thuộc xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước. Sau khi khai phá bà X có trồng điều và trồng cây hoa màu, bà cùng gia đình chăm sóc thu hoạch đến ngày 25/3/2012 thì có một số số người (khoảng 20 người) đến từng nhà để đe dọa không cho bà vào làm rẫy, sau đó bà mới biết ông Trần Văn M và bà Mai Thị T đến quản lý toàn bộ diện tích đất trên, không cho bà vào thu hoạch và chăm sóc rẫy vườn, đồng thời ông M và bà T thu hoạch toàn bộ sản lượng trên đất của bà cho đến nay. Nhận thấy việc ông M và bà T tự ý vào chiếm đất và thu hoạch hoa lợi, lợi tức của bà là xâm phạm trực tiếp đến quyền về tài sản của bà. Cụ thể là 280 cây điều trồng năm 2003, 02 cây xoài trồng năm 2003 và 20 bụi chuối trồng năm 2003 nên khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận quyền sở hữu tài sản là các cây điều và chuối trên đất là tài sản hợp pháp của bà. Yêu cầu bồi thường hoa lợi, lợi tức thu được từ cây điều, xoài, chuối trên đất từ năm 2012 đến năm 2019 là 08 năm với số tiền 460.000.000đồng trong đó ông Trần Văn M, bà Mai Thị T bồi thường số tiền thu hoạch hoa màu là 264.325.000đồng, ông Nguyễn Văn D, bà Vũ Thị N bồi thường số tiền 195.675.000đồng.

***Bị đơn ông Trần Văn M, bà Mai Thị T trình bày:***

Ông bà có quản lý, sử dụng diện tích đất tại khoảnh 3 tiểu khu A thuộc sự quản lý của Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Q. Nguồn gốc của diện tích đất

này là do ông Đ2 Ma Riêng được Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Q giao khoán. Đến năm 2012 thì ông Điều Ma R chuyển nhượng diện tích đất giao khoán cho ông bà. Ông bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà Thị X.

Bị đơn Nguyễn Văn D, bà Vũ Thị N trình bày: Khoảng năm 2012 vợ chồng ông bà cùng vợ chồng ông T2, vợ chồng ông K thoả thuận mua đất của bà Lưu Thị N1 nhưng để vợ chồng ông T2 trực tiếp đứng ra thương lượng sau đó ông bà mua lại của vợ chồng ông T2, còn diện tích đất khoảng hơn 07 sào để lại cho vợ chồng ông K quản lý sử dụng đến năm 2022 vợ chồng ông bà mua luôn diện tích của vợ chồng ông Lý Văn K, bà Vi Thị D1 khoảng gần 07 sào đất giáp với đất của vợ chồng ông bà trước đây mua của vợ chồng ông T2 tại khoảnh 3 tiểu khu A thôn S, xã P với số tiền 250.000.000đồng, đất và tài sản trên đất hiện nay do vợ chồng ông bà quản lý, sử dụng. Hiện nay bà Thị X yêu cầu ông bà trả hoa lợi, lợi tức trên đất và công nhận tài sản trên đất cho bà Thị X thì ông bà không đồng ý.

***Người liên quan Điều Ma Riêng trình bày:***

Vào năm 2009 ông được Ban Q1 giao khoán theo hợp đồng số 06/2009 ngày 16/3/2009 diện tích đất giao khoán là 12ha, tại khoảnh 3 tiểu khu A (có hợp đồng giao khoán và sơ đồ đất). Khi nhận hợp đồng giao khoán thì toàn bộ là đất rừng nguyên sinh nghèo kiệt, sau đó ông thuê người đồng bào phát dọn rừng để trồng cây, nhưng người đồng bào ông không nhớ tên, không biết địa chỉ vì quá lâu, không để ý tới. Sau khi phát dọn xong thì ông trồng cây công nghiệp theo hợp đồng và trồng cây điều trên đất, sau khi khai phá xong đất trồng nên một số người đồng bào hỏi mượn đất của ông để trồng mì, ông yêu cầu làm giấy mượn đất nhưng họ không làm, chỉ có bà Thị X ký xác nhận giấy mượn đất của ông, xong mùa vụ mì Thị X trả lại đất cho ông sau này lại hứa vào đòi đất của ông. Nay ông khẳng định Ban quản lý rừng có giao khoán đất cho ông là 12ha tại khoảnh C tiểu khu A là đúng, vì điều kiện sức khỏe già yếu nên để lại cho vợ chồng ông Trần Văn M, bà Mai Thị T và một phần diện tích đất khoảng hơn một hecta cho bà Lưu Thị N1 canh tác sử dụng. Ngoài diện tích đất này ông không còn diện tích nào khác tại khoảnh 3 tiểu khu A. Nay các hộ dân cho rằng ông lấn chiếm đất, tài sản của họ ông không đồng ý.

***Người liên quan bà Nguyễn Thị T1 trình bày:***

Bà thống nhất với ý kiến trình bày của chồng bà là ông Điều Ma R, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Thị X.

***Người liên quan bà Lưu Thị N1 trình bày:***

Trước đây bà có thoả thuận nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Đ2 Ma Riêng diện tích đất khoảng 1,7 héc ta, do thời gian lâu bà cũng không nhớ rõ tại khoảnh 3, tiểu khu A sau đó bà thoả thuận chuyển nhượng lại cho anh em nhà ông Ninh Văn T2 và bà Đoàn Thị N2, do thời gian lâu bà cũng không nhớ rõ, diện tích đất này là do bà mua của vợ chồng ông Đ2 Ma Riêng sau đó bán lại

cho anh nhà ông T2 không liên quan đến chồng bà là ông Nguyễn Văn H, hiện nay bà Thị X tranh chấp bà không có ý kiến yêu cầu gì.

***Người liên quan ông Nguyễn Văn H trình bày:***

Việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại khoảnh 3, tiểu khu A là do vợ ông là bà Lưu Thị N1 thực hiện, ông không biết và không liên quan gì đến ông, hiện nay ông không có ý kiến yêu cầu gì đối với việc tranh chấp của bà Thị X.

***Người liên quan ông Ninh Văn T2 và bà Đoàn Thị N2 trình bày:***

Trước đây vợ chồng ông bà cùng vợ chồng ông D bà N có thoả thuận nhận chuyển nhượng của bà Lưu Thị N1 diện tích đất khoảng 1,7 héc ta, do thời gian lâu ông bà cũng không nhớ rõ tại khoảnh 3, tiểu khu A sau đó vợ chồng ông bà chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông D bà N hiện nay không còn liên quan đến vợ chồng ông bà, đối với việc tranh chấp của bà Thị X ông bà không có ý kiến yêu cầu gì.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lý Văn K, bà Vi Thị D1 trình bày:***

Không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Thị X vì diện tích đất này là ông bà cùng thoả thuận với ông D bà N nhận chuyển nhượng lại của bà Lưu Thị N1, ông Nguyễn Văn H, sau khi thoả thuận thì ông bà đã được bà Lưu Thị N1 giao đất quản lý sử dụng. Sau khi nhận đất vợ chồng ông bà đã trồng được khoảng hơn 200 cây điều vào năm 2012, ông bà quản lý sử dụng đến năm 2017 thì có một số người đồng bào không biết họ tên cụ thể vào chặt, cưa khoảng 50 cây điều, nhưng sau đó lại không thấy ai vào tranh chấp nữa. Sau khi Tòa án vào xem xét thẩm định thì ông bà mới biết bà Thị X đánh tranh chấp với ông Trần Văn M, bà Mai Thị T trong đó có một phần đất của ông bà hiện nay ông bà không đồng ý yêu cầu của bà Thị X và đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất lại cho ông Nguyễn Văn D và bà Vũ Thị N, ông bà không còn liên quan và không có ý kiến yêu cầu gì với việc tranh chấp của bà Thị X.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ban Q (sau đây gọi tắt là Ban quản lý) vắng mặt tại phiên tòa, nhưng quá trình giải quyết vụ án Ban Q trình bày:***

Diện tích đất 16.588,4m<sup>2</sup> bà Thị X đang tranh chấp với các hộ tại khoảnh 3 tiểu khu A thuộc xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước hiện nay đang thuộc sự quản lý của của Ban Q. Hiện nay các hộ đang xâm canh trái phép khi nào có kế hoạch thu hồi thì các hộ có trách nhiệm trả lại cho Ban Q theo quy định của pháp luật. Đối với việc tranh chấp giữa các hộ hiện nay Ban Q không có ý kiến yêu cầu gì.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Điều Đ1 trình bày:*** Thống nhất với ý kiến của bà Thị X, không yêu cầu gì thêm.

***Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 94/2023/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước đã quyết định:***

*“1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thị X đối với bị đơn ông Trần Văn M, bà Mai Thị T, ông Nguyễn Văn D, bà Vũ Thị N về việc tranh chấp quyền sở hữu tài sản và tranh chấp về bồi thường thiệt hại về tài sản...”*

Ngoài ra còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 10/10/2023, nguyên đơn bà Thị X kháng cáo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét giải quyết sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

#### **Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Nguyên đơn bà Thị X và người đại diện theo ủy quyền là ông Điều Duy Đ xác định 123 cây điều là trồng năm 2003 và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo sửa án sơ thẩm đã tuyên.

Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

#### ***Ý kiến của Kiểm sát viên - Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa:***

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Thị X, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của Thị X được nộp trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm, vì vậy Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước thụ lý và giải quyết phúc thẩm vụ án là đúng theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét kháng cáo của bà Thị X thấy rằng:

[2.1] Theo nội dung đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án bà Thị X và người đại diện theo ủy quyền ông Điều Duy Đ thì vào năm 2003 bà Thị X khai phá được diện tích đất 1,213ha, đo đạc thực tế hiện nay là 16.588,4m<sup>2</sup> tại

khoảnh 3 tiểu khu A thuộc địa phận xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước. Sau khi khai phá thì bà Thị X trồng 280 cây điều trồng năm 2003, 02 cây xoài trồng năm 2003 và 20 bụi chuối trồng năm 2003. Bà Thị X chăm sóc, quản lý, thu hoạch hoa lợi đến năm 2012 thì bị ông Trần Văn M, bà Mai Thị T xâm chiếm và quản lý diện tích đất cùng tài sản trên đất cho đến nay. Sau khi bà Thị X khởi kiện thì ngày 07/4/2021, Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, thì bà Vũ Thị N, bà Vi Thị D1 xác định phần diện tích đất tranh chấp trồng 123 cây điều trồng năm 2012. Theo lời khai của bà Thị X thì 123 cây điều trồng năm 2003, do đó bà Thị X đã yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định tuổi cây, kết quả xác định độ tuổi cây rừng của Trung tâm Ư ngày 29/4/2021 xác định độ tuổi của cây điều được trưng cầu giám định là 09 tuổi (Bút lục 125). Như vậy, kết quả trưng cầu giám định phù hợp với lời khai của bà Vi Thị D1, bà Vũ Thị N. Quá trình giải quyết vụ án ngoài việc cung cấp cho Tòa án 01 tờ giấy có tiêu đề tờ trình về việc xin khoanh nuôi và 3 khu vực mô tả và đất rẫy khai hoang tháng 1 năm 2003, nguyên đơn không cung cấp giấy tờ, tài liệu nào khác chứng minh về nguồn gốc, độ tuổi của cây điều tranh chấp. Mặt khác, tại biên bản đối chất ngày 16/9/2022 và tại phiên tòa bà Thị X thừa nhận có ký vào bản cam kết mượn đất của ông Điều Ma R để trồng mì, tuy nhiên bà Thị X cho rằng bà bị ép buộc nhưng không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh. Do đó việc yêu cầu bà Thị X không có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về quyền sử dụng đất: Các đương sự đều xác định phần diện tích đất 16.588,4m<sup>2</sup> là đất lâm phần thuộc sự quản lý của Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Q và không có yêu cầu giải quyết về quyền sử dụng đất nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Từ những nhận định nêu trên, Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thị X là đúng quy định của pháp luật nên yêu cầu kháng cáo của bà X không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 94/2023/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà Thị X không được chấp nhận nên bà X phải chịu.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Thị X.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 94/2023/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 161, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Căn cứ vào Điều 221; Điều 224 của Bộ luật Dân sự; Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thị X đối với bị đơn ông Trần Văn M, bà Mai Thị T, ông Nguyễn Văn D, bà Vũ Thị N về việc tranh chấp quyền sở hữu tài sản và tranh chấp về bồi thường thiệt hại về tài sản.

2. Về chi phí tố tụng khác: Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí trưng cầu giám định nguyên đơn bà Thị X1 không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc nguyên đơn bà Thị X phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận là 22.400.000đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp trước là 11.500.000đồng theo biên lai thu tiền số 0009644, quyển số 0193 ngày 09 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Bà Thị X còn phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự là 10.900.000đồng (Mười triệu chín trăm nghìn đồng).

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Thị X phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp trước đó theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009023 ngày 19/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Bà X đã nộp đủ.

5. Các phần khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự,*

*thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.*

***Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.***

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện Bù Đăng;
- CCTHADS huyện Bù Đăng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, TDS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Viết Hùng**